

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1351** /UBND-NNTN

Quảng Ngãi, ngày **19** tháng 3 năm 2018

V/v tình hình hoạt động và
đề xuất tiêu chí cổ phần hóa
doanh nghiệp khai thác
công trình thủy lợi trên
địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CY ĐẾN	Số:..... 2234 Ngày: 19.3.18 Chuyên:.....

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Công văn số 1293/BNN-TCTL ngày 06/02/2018 về việc báo cáo tình hình hoạt động và đề xuất tiêu chí cổ phần hóa doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, qua rà soát, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo các nội dung như sau:

I. Tổng quan về các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

1. Tổng quan về công trình thủy lợi

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã đưa vào quản lý, khai thác 717 công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp (*Bao gồm: 122 hồ chứa nước; 459 đập dâng, 06 đập ngăn mặn và 130 trạm bơm*). Tổng chiều dài hệ thống kênh mương trên địa bàn tỉnh là 4.275,0 km; trong đó: Kênh loại I, loại II dài 1.224,0 km; kênh loại III dài 3.051,0 km. Chiều dài kênh mương đã kiên cố hóa là 1.796,0 km (*chiếm tỷ lệ 42,0%*); chiều dài kênh chưa được kiên cố hóa là 2.479,0 km (*chiếm tỷ lệ 58,0%*).

Ngoài các công trình thủy lợi do tỉnh quản lý, còn có hồ chứa nước Nước Trong với dung tích hồ 289,5 triệu m³ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư, hiện nay đã cơ bản hoàn thành, dự kiến bàn giao cho Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi quản lý vào đầu năm 2018.

2. Hiện trạng các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi như sau:

a) Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi:

- Về số lượng: Tổng số cán bộ, công nhân viên là 330 người.
- Về năng lực: Cơ bản đáp ứng yêu cầu năng lực quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Tổ chức hợp tác dùng nước:

- Về số lượng: Hiện có 218 Tổ chức hợp tác dùng nước, trong đó:
 - + Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp có làm dịch vụ thủy lợi: 132 tổ chức;
 - + Tổ hợp tác (Tổ thủy nông, Đội thủy nông): 33 tổ chức;
 - + Hợp tác xã dùng nước: 21 tổ chức;
 - + Các loại hình khác: 32 tổ chức.

Tuỳ theo loại hình của từng công trình, đặc điểm của địa phương mà các tổ chức này có từ 4-6 người dưới sự điều hành của UBND xã, hoặc Ban Chủ nhiệm HTX để thực hiện việc quản lý, vận hành, bảo vệ các công trình thủy lợi cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh. Tổng số cán bộ, công nhân của các Tổ chức hợp tác dùng nước hiện nay là 2.668 người, trong đó có 1.854 người trực tiếp quản lý, vận hành công trình thủy lợi.

- Về năng lực: Phần lớn, các Tổ chức hợp tác dùng nước chưa đáp ứng đủ năng lực theo Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; lực lượng làm công tác quản lý, vận hành thường biến động, công tác đào tạo, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho người trực tiếp vận hành, bảo vệ công trình chưa đáp ứng do thiếu nguồn kinh phí.

3. Quá trình hình thành, sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi

Công ty Quản lý Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi được UBND tỉnh Quảng Ngãi quyết định thành lập tại Quyết định số 1166/QĐ-UB ngày 30/11/1992.

Ngày 10/6/1997, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1628/QĐ-UB về việc chuyển Công ty Quản lý Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi thành doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích, với tên gọi là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi.

Ngày 29/02/2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 319/QĐ-UBND về việc chuyển Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi thành Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi.

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi là đơn vị hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và đăng ký kinh doanh theo luật định.

4. Số lượng, nhiệm vụ, quy mô, phạm vi phục vụ hiện nay

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ 50 công trình (gồm: 19 hồ chứa nước trên 01 triệu m³ nước hoặc có chiều cao đập $\geq 15m$, 11 đập dâng, 05 đập ngăn mặn và 15 trạm bơm); chịu trách nhiệm đảm bảo nước tưới chủ động cho 47.378,6 ha diện tích 2 vụ sản xuất nông nghiệp (chiếm 59,4% diện tích toàn tỉnh); cấp nước công nghiệp cho Khu kinh tế Dung Quất, Khu công nghiệp VSIP, Khu

công nghiệp Phô Phong với tổng khối lượng khoảng 4,467 triệu m³ và tạo nguồn cấp nước phục vụ dân sinh.

5. Kết quả hoạt động sản xuất trong những năm gần đây: Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo.

II. Đánh giá cụ thể một số nội dung

1. Sự phù hợp của mô hình tổ chức Công ty trong điều kiện của địa phương

Trong những năm vừa qua, Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi đã tổ chức sản xuất kinh doanh ổn định; đáp ứng được yêu cầu cấp nước phục vụ tưới sản xuất nông nghiệp, cấp nước công nghiệp, sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Kết quả hoạt động; kết quả sản xuất kinh doanh phục vụ công ích, phục vụ khai thác tổng hợp trong giai đoạn 2013-2017

a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo.

b) Doanh thu từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo.

3. Vai trò, hiệu quả của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ngãi

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi chịu trách nhiệm đảm bảo nước tưới chủ động cho 47.378,6 ha diện tích 2 vụ sản xuất nông nghiệp; cấp nước công nghiệp cho Khu kinh tế Dung Quất, Khu công nghiệp VSIP, Khu công nghiệp Phô Phong với tổng khối lượng khoảng 4,467 triệu m³ và tạo nguồn cấp nước phục vụ dân sinh.

Góp phần quan trọng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực; góp phần thực hiện công cuộc xóa đói giảm nghèo và thực hiện từng bước tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

4. Những khó khăn, thuận lợi khi thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi

a) Thuận lợi:

- Phần lớn công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi quản lý từng bước được đầu tư sửa chữa, nâng cấp đảm bảo cấp nước tưới và an toàn công trình.

- Đội ngũ nhân viên, người lao động có nhiều kinh nghiệm, đủ năng lực đảm bảo vận hành tốt công trình.

- Nguồn thu chủ yếu của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi từ nguồn cấp bù thủy lợi phí, cho nên đảm bảo nguồn kinh phí hoạt động.

b) Khó khăn

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; theo đó cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu của người dân, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Nguồn thu từ các dịch vụ này trong những năm qua không đủ bù đắp chi phí.

- Về hạ tầng thủy lợi: Phần lớn các công trình thủy lợi được xây dựng trước năm 1989, sau nhiều năm khai thác và thường xuyên chịu tác động của thiên tai nên nhiều công trình bị xuống cấp nhưng thiếu kinh phí để sửa chữa, nâng cấp. Công tác bảo trì và sửa chữa thường xuyên... chưa đảm bảo theo quy định do nguồn thu thủy lợi phí và tiền nước không đủ để đầu tư.

- Về kinh phí hoạt động: Nguồn thu chủ yếu của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi từ kinh phí cấp bù do nhà nước hỗ trợ. Tuy nhiên, mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hiện nay quá thấp, chưa đáp ứng với giá cả thị trường, không đủ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hiệu quả quản lý khai thác công trình chưa cao.

- Với tình hình biến động về giá như hiện nay (*điện, ngày công...*) thì mức giá theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính như hiện nay chưa phù hợp so với thực tế, gây khó khăn không ít đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi.

- Chưa quy định rõ việc trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản hỗ trợ tài chính khác cho công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý.

- Do công tác tuyên truyền và phổ biến về chính sách cấp bù thủy lợi phí ở một vài địa phương, đơn vị thủy nông còn hạn chế, nên xảy ra tình trạng người dân lại hiểu rằng Chính phủ đã miễn hoàn toàn thủy lợi phí cho nông dân, không phải trả bất kỳ một khoản chi phí nào (*kể cả phí thủy lợi nội đồng*). Vì vậy, việc thu phí thủy lợi nội đồng đạt tỷ lệ thu rất thấp, nhiều địa phương không thu được.

- Công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới, kỹ thuật tiên tiến trong đầu tư xây dựng, trong quản lý, khai thác vận hành còn hạn chế, chưa có chiến lược rõ ràng về cơ chế chính sách, nguồn nhân lực và kinh phí đầu tư cho lĩnh vực này.

- Ý thức của người dân tham gia trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi chưa cao, đây cũng là nguyên nhân không nhỏ làm ảnh hưởng đến tuổi thọ, hiệu quả khai thác công trình.

III. Việc triển khai, áp dụng cơ chế hoạt động

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi là Công ty TNHH 100% vốn nhà nước, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổ chức và hoạt động được UBND tỉnh Quảng Ngãi (*Chủ sở hữu*) phê duyệt. Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy

lợi Quảng Ngãi đã thực hiện tốt và đầy đủ các cơ chế, chính sách liên quan, cụ thể:

- Bộ Luật Lao động; Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước.
- Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.
- Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 và Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ.
- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ.
- Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ.
- Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.
- Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.
- Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi.
- Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.
- Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 30/3/2012 và Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt và sửa đổi, bổ sung điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi.

IV. Đề xuất mô hình tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi phù hợp giai đoạn sau năm 2020

Việc cổ phần hóa doanh nghiệp làm nhiệm vụ khai thác công trình thủy lợi là phù hợp với chủ trương chung của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, cần phải có lộ trình và bước đi thích hợp.

1. Trong giai đoạn 2018-2020

Trên cơ sở thực trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh và công tác quản lý, khai thác của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi nêu trên, đề nghị giữ nguyên mô hình công ty: **Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước** đối với Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi như kiến nghị của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 17/3/2017 về tình hình hoạt động và đề xuất định hướng sắp xếp Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi.

Trong giai đoạn này, Công ty khẩn trương củng cố hoạt động của Công ty theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, chuẩn bị các

điều kiện cần thiết để thí điểm cổ phần hóa 01 đến 02 đơn vị trực thuộc Công ty vào những năm 2021-2022.

2. Trong giai đoạn sau năm 2020

- Từ 2021-2022: Thí điểm cổ phần hóa 01 đến 02 đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi để đánh giá kết quả quản lý, khai thác và sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc được cổ phần hóa.

- Từ năm 2023 về sau: Trên cơ sở chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo các tiêu chí, điều kiện cổ phần hóa doanh nghiệp làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi sẽ tiến hành cổ phần hóa khi có đủ điều kiện.

3. Về các tiêu chí, điều kiện để cổ phần hóa doanh nghiệp làm nhiệm vụ khai thác công trình thủy lợi

- Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi phải đảm bảo tính đúng, tính đủ các chi phí trong quá trình sản xuất, cung ứng sản phẩm, trong đó, giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cần được ngân sách nhà nước đảm bảo hỗ trợ.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp làm nhiệm vụ khai thác công trình thủy lợi phải lớn hơn hoặc bằng lãi suất tiền gửi ngân hàng.

Sau khi các đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi cổ phần hóa thành công sẽ tiến hành cổ phần hóa toàn Công ty theo lộ trình của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chung cho cả nước.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Chi cục Thủy lợi;
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP (NL), KT, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh206).

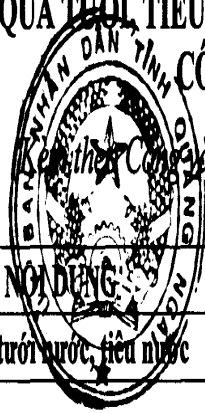
KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính

Phụ lục 1:

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỜI TIÊU, CẤP NƯỚC VÀ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢNG NGÃI**



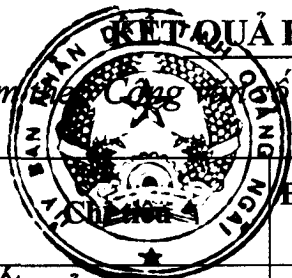
Ấn số 1357 /UBND-NNTN ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh)

TT		Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
I	Kết quả cấp nước, tưới nước, tiêu nước	ha hoặc m ³						
1	Cấp nước	m ³	6.939.333	5.254.666	4.408.241	4.394.833	4.467.218	
2	Diện tích tưới nước	ha	40.791,98	41.973,37	47.125,57	47.156,64	47.378,58	
3	Diện tích tiêu nước							
4	Diện tích tưới tiêu kết hợp							
5	Diện tích khác (ghi cụ thể)							
II	Kết quả doanh thu	1.000 đ	46.069.730	45.608.136	50.476.244	51.168.849	55.538.956	
1	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	1.000 đ	39.472.070	40.822.987	46.561.622	46.653.878	46.877.801	
a	Phần của Công ty	1.000 đ	24.129.832	24.940.611	28.577.621	28.616.749	28.702.025	
b	Phần của TCHTDN	1.000 đ	15.342.238	15.882.376	17.984.001	18.037.129	18.175.776	
2	Thu TLP của các đối tượng không miễn thu TLP	1.000 đ						
3	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp	1.000 đ	5.978.995	4.535.357	3.808.969	3.797.725	8.556.087	
a	Cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp	1.000 đ	5.947.995	4.504.357	3.778.493	3.766.773	3.829.044	
b	Cấp nước cho thủy điện Nước Trong	1.000 đ					4.696.567	
c	Cấp nước phục vụ nuôi trồng thủy sản	1.000 đ	31.000	31.000	30.476	30.952	30.476	
4	Thu khác	1.000 đ	618.665	249.792	105.653	717.246	105.068	
III	Kết quả chi	1.000 đ	46.064.090	45.598.681	50.176.092	50.759.096	55.306.216	
A	Chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích	1.000 đ	46.064.090	45.598.681	50.176.092	50.759.096	55.306.216	
*	Phần Công ty	1.000 đ	30.721.852	29.716.305	32.192.091	32.721.967	37.130.440	

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
*	Phần TCHTDN	1.000 đ	15.342.238	15.882.376	17.984.001	18.037.129	18.175.776	
	Cụ thể phần chi phí Công ty, gồm:	1.000 đ						
1	Tiền lương và phụ cấp lương	1.000 đ	17.027.000	17.401.000	18.491.000	19.673.136	22.003.915	
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.000 đ	2.902.633	3.291.308	3.363.458	3.965.000	4.416.076	
3	Tiền ăn giữa ca	1.000 đ	278.148	293.527	267.872			
4	Khấu hao tài sản cố định	1.000 đ	606.238	489.565	534.996	519.536	521.716	
5	Nguyên nhiên vật liệu bảo dưỡng công trình và máy móc thiết bị	1.000 đ	92.385	215.199	444.247	314.122	179.037	
6	Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	1.000 đ	2.134.601	2.618.961	3.147.753	2.055.244	3.187.000	
7	Điện năng phục vụ tưới, tiêu	1.000 đ	1.185.069	1.541.460	1.834.020	1.732.000	1.610.000	
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp (không kể chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung; chi phí nhân viên quản lý)	1.000 đ	1.801.753	1.998.732	2.111.676	2.127.199	2.081.729	
9	Chi phí phòng chống lụt bão, úng hạn	1.000 đ	2.164.230	152.519	256.604	320.447	956.455	
10	Chi phí đào tạo, nghiên cứu cải tiến kỹ thuật	1.000 đ	307.542	170.085	105.657	59.030	219.437	
11	Bảo hộ, an toàn lao động, bảo vệ công trình	1.000 đ	354.794	444.066	491.695	432.335	681.751	
12	Chi phí trả tạo nguồn nước (nếu có)	1.000 đ	0	0	0	0	0	
13	Chi phí khác	1.000 đ	1.867.459	1.099.883	1.143.113	1.523.918	1.273.324	
B	Chi phí hoạt động kinh doanh, khai thác tổng hợp (chi phí cho việc nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa, kinh doanh khác...)	1.000 đ						
1	Tiền lương và phụ cấp lương	1.000 đ						
2	Các loại bảo hiểm	1.000 đ						
3	Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	1.000 đ						
4	Khấu hao cơ bản tài sản cố định + máy thi công	1.000 đ						
5	Chi khác	1.000 đ						
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ) (II-III)	1.000 đ	5.640	9.455	300.152	409.753	232.740	

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
1	Lãi (lỗ) khai thác công ích	1.000 đ						
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	1.000 đ						
V	Ngân sách cấp hỗ trợ	1.000 đ						
1	Nội dung hỗ trợ	1.000 đ	48.972.070	54.330.987	52.956.622	55.853.878	57.077.801	
1.1	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	1.000 đ	39.472.070	40.822.987	46.561.622	46.653.878	46.877.801	
-	Phần của Công ty	1.000 đ	24.129.832	24.940.611	28.577.621	28.616.749	28.702.025	
-	Phần của TCHTDN	1.000 đ	15.342.238	15.882.376	17.984.001	18.037.129	18.175.776	
1.2	Cấp kinh phí trợ cấp tài chính	1.000 đ	0	0	0	0	0	
1.3	Cấp 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.000 đ	2.500.000	2.700.000				
1.4	Cấp đầu tư, sửa chữa lớn	1.000 đ						
1.5	Cấp khoản hỗ trợ khác	1.000 đ	7.000.000	10.808.000	6.395.000	9.200.000	10.200.000	
2	Nguồn hỗ trợ	1.000 đ	48.972.070	54.330.987	52.956.622	55.853.878	57.077.801	
2.1	Ngân sách Trung ương	1.000 đ	46.472.070	51.630.987	52.956.622	55.853.878	57.077.801	
2.2	Ngân sách địa phương	1.000 đ	2.500.000	2.700.000	0	0	0	
VI	Kết quả nộp ngân sách	1.000 đ	549.000	526.000	307.000	383.500	815.500	
1	Nộp tiền thuê đất	1.000 đ	8.000	73.000	25.000	30.000	39.000	
2	Nộp thuế GTGT	1.000 đ	280.000	269.000	182.000	189.000	582.300	
3	Nộp khác	1.000 đ	261.000	184.000	100.000	164.500	194.200	
VII	Kết quả lao động tiền lương	1.000 đ	17.027.000	17.401.000	18.491.000	19.673.136	22.003.915	
1	Số lao động	người	306	331	340	342	342	
2	Quỹ tiền lương	1.000 đ	17.027.000	17.401.000	18.491.000	19.673.136	22.003.915	

Phụ lục 2:




KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 (Kèm theo Công văn số 1357 /UBND-NNTN ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị tính	Năm					
		2013	2014	2015	2016	2017	
I	Kết quả phục vụ công ích	ha	40.791,98	41.973,37	47.125,57	47.156,64	47.378,58
1	Trồng lúa	ha	38.204,11	39.323,47	43.347,85	43.346,12	43.453,81
2	Rau màu, cây công nghiệp	ha	2.587,87	2.649,90	3.777,72	3.810,52	3.924,77
II	Kết quả phục vụ khai thác tổng hợp						
1	Cấp nước công nghiệp, tiểu công nghiệp	m ³	6.939.333	5.254.666	4.408.241	4.394.833	4.467.218
2	Cấp nước nuôi, trồng thủy sản trong các hồ chứa thủy lợi với hình thức giao khoán	Triệu đồng	31,00	31,00	30,00	31,00	30,48
3	Cấp nước cho thủy điện Nước Trong (tính theo % giá trị sản lượng điện thương phẩm)	Triệu đồng					4.607,35

Phụ lục 3:

DOANH THU TỪ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số 1359 /UBND-NNTN ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh)



TT	Đơn vị tính	Năm					
		2013	2014	2015	2016	2017	
*	TỔNG DOANH THU	Triệu đồng	45.451,07	45.358,34	50.370,59	50.451,60	55.433,89
I	Doanh thu từ phục vụ nhiệm vụ công ích	Triệu đồng	39.472,07	40.822,98	46.561,62	46.653,88	46.877,80
1	Trồng lúa	Triệu đồng	38.627,48	39.947,40	45.174,43	45.246,75	45.426,43
2	Rau màu, cây công nghiệp	Triệu đồng	844,59	875,58	1.387,19	1.407,13	1.451,37
II	Doanh thu từ phục vụ khai thác tổng hợp	Triệu đồng	5.979,00	4.535,36	3.808,97	3.797,72	8.556,09
1	Cấp nước công nghiệp, tiểu công nghiệp	Triệu đồng	5.948,00	4.504,36	3.778,49	3.766,77	3.829,04
2	Cấp nước nuôi, trồng thủy sản trong các hồ chứa thủy lợi với hình thức giao khoán	Triệu đồng	31,00	31,00	30,48	30,95	30,48
3	Cấp nước cho thủy điện Nước Trong (tính theo % giá trị sản lượng điện thương phẩm)	Triệu đồng					4.696,57

Phụ lục 4:

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢNG NGÃI



(Khai thác Công trình văn số 1351 /UBND-NNTN ngày 9/3/2018 của UBND tỉnh)

1. Báo cáo tình hình nhân lực hiện tại:

- Hạng doanh nghiệp hiện tại (hạng, thị trường): Hạng II
- Bảng báo cáo năng lực cán bộ hiện tại của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Quảng Ngãi.

TT	Khối, đơn vị	Tổng số cán bộ	Trong đó, số cán bộ các trình độ										Sơ cấp	Đã qua lớp đào tạo QLVH	Chưa qua lớp đào tạo QLVH	Ghi chú
			Trên đại học	Đại học			Cao đẳng			Trung học và dạy nghề						
				Thủy lợi	Cơ điện	Khác	Thủy lợi	Cơ điện	Khác	Thủy lợi	Cơ điện	Khác				
1	Văn phòng Công ty	49	1	11	1	19			7	1		2	5	2		
2	Văn phòng xí nghiệp, Trạm	91	1	23	2	21	2	2	17	11		9	3	4		
3	Quản lý, vận hành trực tiếp (lao động công nghệ)	190		11					7	63	5	5	101	26		
Tổng cộng:		330	2	45	3	40	2	2	31	75	5	16	109	32	0	

2. Phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi hiện tại: (Tích \sqrt vào 1 ô phù hợp)

- Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

1. Giao kế hoạch

2. Đặt hàng

3. Đấu thầu:

- Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác:

1. Giao kế hoạch

2. Đặt hàng

3. Đấu thầu:

3. Tình hình thực hiện xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi: (Tích ✓ vào 1 ô phù hợp)

1. Đã xây dựng, đang áp dụng: , Cơ quan ban hành định mức: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
2. Đang thực hiện sửa đổi:
3. Chưa xây dựng:

4. Mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Mô hình hiện tại:

1. Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước:
2. Công ty cổ phần thủy lợi, thủy nông:
3. Ban quản lý thủy nông:
4. Trung tâm quản lý khai thác:
5. Mô hình khác (ghi cụ thể):

Đề xuất chuyển đổi mô hình:

1. Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước:
2. Công ty cổ phần thủy lợi, thủy nông:
3. Ban quản lý thủy nông:
4. Trung tâm quản lý khai thác:
5. Mô hình khác (ghi cụ thể):

5. Báo cáo số lượng công trình công trình thủy lợi hiện tại do Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi quản lý

5.1. Số lượng trạm bơm

a) Theo nhiệm vụ

- Trạm bơm tưới: 15 cái
- Trạm bơm tiêu: 0 cái
- Trạm bơm tưới tiêu kết hợp: 0 cái

b) Theo quy mô

- Tổng lưu lượng từ 36.000 m³/h đến dưới 36.000 m³/h hoặc có cột nước bơm thiết kế từ 100 m trở lên: 0 cái
- Tổng lưu lượng từ 3.600 m³/h đến dưới 3.600 m³/h hoặc có cột nước bơm thiết kế từ 20 m đến dưới 100 m trở lên: 03 cái

- Tổng lưu lượng dưới 3.600 m³/h: 12 cái

5.2. Chiều dài kênh mương (km)

- Đã kiên cố: 257 km

- Chưa kiên cố: 421 km

5.3. Số lượng hồ chứa nước

- Dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m³ trở lên đến dưới 200.000.000³ m: 04 hồ

- Dung tích toàn bộ từ 500.000 m³ trở lên đến dưới 3.000.000³ m: 12 hồ

- Dung tích toàn bộ từ 500.000 m³: 02 hồ

5.4. Số lượng đập chắn nước

- Chiều cao từ 15 m trở lên: 13 cái

- Chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m: 5 cái

- Chiều cao dưới 10 m: 0 cái

5.4. Số lượng hệ thống công trình thủy lợi

- Tưới cho diện tích đất canh tác hoặc tiêu, thoát nước cho diện tích tự nhiên từ 30.000 ha trở lên: 01 cái

- Tưới cho diện tích đất canh tác hoặc tiêu, thoát nước cho diện tích tự nhiên từ 2.000 đến dưới 30.000 ha: 03 cái

- Tưới cho diện tích đất canh tác hoặc tiêu, thoát nước cho diện tích tự nhiên dưới 2.000 ha: 18 cái

./.